

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn đơn vị tổ chức đấu giá các căn hộ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần tại dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị quyết số 26NQ/HĐQT ngày 21/02/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần về việc phê duyệt phương án bán và giá khởi điểm các căn hộ của Tổng công ty tại Dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 175NQ/HĐQT ngày 22/6/2022 về điều chỉnh giá khởi điểm của các căn hộ tại Nghị quyết số 26NQ/HĐQT ngày 21/02/2022 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần về việc phê duyệt phương án bán và giá khởi điểm các căn hộ của Tổng công ty tại Dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội;

Căn cứ vào ý kiến phê duyệt của Hội đồng quản trị tại Tờ trình ngày 12/09/2022 của Tổng giám đốc về việc tổ chức đấu giá các căn hộ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần tại dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội lần hai;

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá các căn hộ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần tại dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ người có tài sản đấu giá

- Tên công ty: Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần;
- Địa chỉ: số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Tài sản đưa ra đấu giá

- Đấu giá từng căn hộ trong 90 căn hộ của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần tại Tòa nhà HH02 và HH03 thuộc dự án Nhà ở cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Eco Lakeview, 32 Đại Từ, Đại Kim, Hoàng Mai, Hà Nội; Tổng diện tích 90 căn hộ là: 7.244,1 m².

(Có Phụ lục chi tiết thông tin tài sản và giá khởi điểm 90 căn hộ tại kèm theo)

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

Mọi tổ chức bán đấu giá đều được tham gia theo tiêu chí dưới đây:

- Phải có đầy đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 4 điều 56 Luật đấu giá tài sản ngày 17/11/2016 và Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08/02/2022 của Bộ Tư pháp Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, cụ thể như sau:

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ

Hồ sơ đăng ký của Tổ chức đấu giá tài sản được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

- Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố,

Tổ chức đấu giá tài sản có Hồ sơ đăng ký hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá tổ chức đấu giá tài sản

Việc đánh giá đối với từng Hồ sơ đăng ký được thực hiện theo phương pháp chấm điểm (100), bao gồm các nội dung sau đây:

Stt	Nội dung đánh giá	Mức tối đa	Điểm đánh giá
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0	
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0	
1.1	- Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử,,) - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm.	6,0	
1.2	- Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	5,0	
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0	
2.1	- Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	4,0	
2.2	- Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0	

	- Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm,		
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	2,0	
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	1,0	
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	1,0	
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0	
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	4,0	
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	4,0	
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	4,0	
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	4,0	
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	3,0	
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm	3,0	
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0	
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện)	6,0	
1.1	Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)	2,0	
1.2	Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng	3,0	
1.3	Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng	4,0	

1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5,0	
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6,0	
2	Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm	18,0	
2.1	Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)	10,0	
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12,0	
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0	
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0	
2.5	Từ 100% trở lên	18,0	
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)	5,0	
3.1	Dưới 03 năm	3,0	
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0	
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0	
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản	3,0	
4.1	01 đấu giá viên	1,0	
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0	
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0	
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản)	4,0	
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0	
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0	
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0	
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng	5,0	
6.1	Dưới 50 triệu đồng	3,0	
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0	
6.3	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0	
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động	3,0	
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0	

7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0	
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn - Không đáp ứng yêu cầu được 0 điểm,	1,0	
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp	5,0	
1	Bảng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0	
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0	
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	5,0	
V	Tổ chức đấu giá có số lượng hợp đồng đấu giá thành công bằng hình thức trực tuyến tài sản là tài sản nhà nước từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 (<i>yêu cầu hợp đồng đã thanh lý xuất hóa đơn và chứng minh trong hồ sơ năng lực bằng hoá đơn tài chính</i>) (<i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1,1, 1,2</i>)	5,0	
1	Có từ 100 hợp đồng trở xuống	1,0	
2	Có trên 100 hợp đồng	5,0	
Tổng số điểm		100	

4. Hồ sơ đăng ký:

a) Hồ sơ năng lực của tổ chức theo quy định,

+ Đối với tổ chức lần đầu đăng ký phải xuất trình giấy tờ chứng minh về trụ sở của doanh nghiệp đấu giá tài sản, Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của chủ doanh nghiệp đấu giá tư nhân, Chứng chỉ hành nghề đấu giá của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh; Các Hợp đồng bán đấu giá căn hộ chung cư hoặc quyền sử dụng đất đã thực hiện.

+ Bản cam kết bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động đấu giá tài sản

b) Văn bản đề nghị được thực hiện cuộc đấu giá tài sản.

c) Phương án đấu giá khả thi và thù lao dịch vụ đấu giá.

d) Đề xuất phương án giải quyết phát sinh trước, trong và sau phiên đấu giá.

e) Dự toán chi phí tổ chức thực hiện cuộc đấu giá.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký của các tổ chức đấu giá,

a) Thời gian: Từ ngày ra thông báo đến 10 giờ 00 phút, ngày 12/10/2022.

b) Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá.

- Địa điểm nộp hồ sơ đăng ký: tại văn phòng Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam – công ty cổ phần - Tầng 15, Tòa nhà Vinafor, số 127 phố Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại: 0204.36410799/143

c) Hình thức nộp hồ sơ: Nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu điện

- Tổ chức tham gia nộp hồ sơ phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ, giấy tờ cung cấp;

- Hồ sơ đăng ký được gửi đến Tổng công ty sau thời hạn trên sẽ không được xem xét và bị loại bỏ;

- Không hoàn trả hồ sơ nộp đăng ký

Lưu ý: Yêu cầu cung cấp bản sao có chứng thực để chứng minh các tiêu chí

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - công ty cổ phần thông báo đến các tổ chức đấu giá tài sản đủ năng lực và tư cách pháp nhân được biết để đăng ký tham gia./.

Nơi nhận:

- HĐQT (để b/c);
- Tổng giám đốc;
- Các Phó Tổng giám đốc;
- Ban quản lý và kinh doanh căn hộ;
- P. KTTC, P. TT&KDXNK;
- P. ĐTTC, P. PC&KSNB;
- Lưu VT, P.KHĐT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Chánh
Lê Quốc Khánh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Thông báo Số: 998 /TCT-KHĐT ngày 04/10/2022 của Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP)

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m ²) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)
1	HH02	1801A	18	2	67,3	CV 468661	31.192.466	2.099.252.943	41.985.059	201.878.799	2.343.116.800	34.816.000
2		1802A	18	3	94,2	CV 468662	29.974.609	2.823.608.127	56.472.163	271.098.110	3.151.178.400	33.452.000
3		1803A	18	3	105,7	CV 468663	30.897.823	3.265.899.876	65.317.998	313.952.326	3.645.170.200	34.486.000
4		1804A	18	2	75	CV 468664	31.178.180	2.338.363.500	46.767.270	224.869.230	2.610.000.000	34.800.000
5		1805A	18	2	74,6	CV 468665	31.178.180	2.325.892.228	46.517.845	223.669.927	2.596.080.000	34.800.000
6		1806A	18	3	102,9	CV 468667	32.071.037	3.300.109.722	66.002.194	317.708.084	3.683.820.000	35.800.000
7		1807A	18	2	75,8	CV 468669	30.163.894	2.286.423.187	45.728.464	219.579.549	2.551.731.200	33.664.000
8		1808A	18	2	75,8	CV 468670	30.163.894	2.286.423.187	45.728.464	219.579.549	2.551.731.200	33.664.000
9		1809A	18	3	84,7	CV 468671	30.163.894	2.554.881.846	51.097.637	245.361.317	2.851.340.800	33.664.000
10		1810A	18	2	69,1	CV 468672	30.134.430	2.082.289.113	41.645.782	199.967.205	2.323.902.100	33.631.000
11		1811A	18	2	69,6	CV 468673	30.134.430	2.097.356.328	41.947.127	201.414.145	2.340.717.600	33.631.000
12		1901A	19	2	67,2	CV 468674	31.013.894	2.084.133.696	41.682.674	200.378.830	2.326.195.200	34.616.000
13		1902A	19	3	94,4	CV 468675	29.724.609	2.806.003.049	56.120.061	269.313.690	3.131.436.800	33.172.000
14		1903A	19	3	105,7	CV 468676	30.639.787	3.238.625.501	64.772.510	311.224.889	3.614.622.900	34.197.000
15		1904A	19	2	74,8	CV 468677	30.999.609	2.318.770.721	46.375.414	222.933.864	2.588.080.000	34.600.000
16		1905A	19	2	74,9	CV 468678	30.999.609	2.321.870.682	46.437.414	223.231.904	2.591.540.000	34.600.000
17		1906A	19	3	102,9	CV 468679	31.803.180	3.272.547.222	65.450.944	314.951.834	3.652.950.000	35.500.000

1-Cloud

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m ²) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)
18	HH02	1907A	19	2	75,8	CV 468680	29.991.573	2.273.361.223	45.467.224	218.273.353	2.537.101.800	33.471.000
19		1908A	19	2	75,8	CV 468681	29.991.573	2.273.361.223	45.467.224	218.273.353	2.537.101.800	33.471.000
20		1909A	19	3	85	CV 468682	29.991.573	2.549.283.693	50.985.674	244.765.633	2.845.035.000	33.471.000
21		1910A	19	2	69,1	CV 468683	29.961.216	2.070.320.006	41.406.400	198.770.294	2.310.496.700	33.437.000
22		1911A	19	2	69,5	CV 468685	29.961.216	2.082.304.492	41.646.090	199.920.918	2.323.871.500	33.437.000
23		2001A	20	2	67,3	CV 468686	30.835.323	2.075.217.228	41.504.345	199.475.227	2.316.196.800	34.416.000
24		2002A	20	3	94,3	CV 468687	29.140.680	2.747.966.124	54.959.322	263.521.954	3.066.447.400	32.518.000
25		2003A	20	3	105,5	CV 468689	30.038.001	3.169.009.151	63.380.183	304.287.166	3.536.676.500	33.523.000
26		2004A	20	2	74,9	CV 468690	30.821.037	2.308.495.682	46.169.914	221.894.404	2.576.560.000	34.400.000
27		2005A	20	2	75	CV 468691	30.821.037	2.311.577.786	46.231.556	222.190.659	2.580.000.000	34.400.000
28		2006A	20	3	102,6	CV 468692	31.178.180	3.198.881.268	63.977.625	307.621.107	3.570.480.000	34.800.000
29		2007A	20	2	75,8	CV 468693	29.818.359	2.260.231.580	45.204.632	216.960.389	2.522.396.600	33.277.000
30		2008A	20	2	75,8	CV 468694	29.818.359	2.260.231.580	45.204.632	216.960.389	2.522.396.600	33.277.000
31		2009A	20	3	84,7	CV 468695	29.818.359	2.525.614.971	50.512.299	242.434.630	2.818.561.900	33.277.000
32		2010A	20	2	69,1	CV 468696	29.788.894	2.058.412.595	41.168.252	197.579.553	2.297.160.400	33.244.000
33		2011A	20	2	69,4	CV 468697	29.788.894	2.067.349.263	41.346.985	198.437.351	2.307.133.600	33.244.000
34		1801B	18	2	67,1	CV 468698	31.178.180	2.092.055.878	41.841.118	201.183.004	2.335.080.000	34.800.000
35		1802B	18	3	94,2	CV 468699	30.897.823	2.910.574.913	58.211.498	279.794.789	3.248.581.200	34.486.000

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m ²) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)
36	HH02	1803B	18	3	105,5	CV 468700	29.974.609	3.162.321.204	63.246.424	303.618.372	3.529.186.000	33.452.000
37		1804B	18	2	74,8	CV 508760	31.192.466	2.333.196.435	46.663.929	224.376.436	2.604.236.800	34.816.000
38		1805B	18	2	74,8	CV 508761	31.192.466	2.333.196.435	46.663.929	224.376.436	2.604.236.800	34.816.000
39		1806B	18	3	102,5	CV 508762	31.193.359	3.197.319.254	63.946.385	307.476.861	3.568.742.500	34.817.000
40		1807B	18	2	75,8	CV 508763	30.163.894	2.286.423.187	45.728.464	219.579.549	2.551.731.200	33.664.000
41		1808B	18	2	75,8	CV 508764	30.163.894	2.286.423.187	45.728.464	219.579.549	2.551.731.200	33.664.000
42		1809B	18	3	84,7	CV 508765	30.163.894	2.554.881.846	51.097.637	245.361.317	2.851.340.800	33.664.000
43		1810B	18	2	69,1	CV 508766	30.134.430	2.082.289.113	41.645.782	199.967.205	2.323.902.100	33.631.000
44		1811B	18	2	69,6	CV 508767	30.134.430	2.097.356.328	41.947.127	201.414.145	2.340.717.600	33.631.000
45		1901B	19	2	67,4	CV 508768	30.999.609	2.089.373.618	41.787.472	200.878.910	2.332.040.000	34.600.000
46		1902B	19	3	94,4	CV 508769	30.639.787	2.892.395.906	57.847.918	277.952.976	3.228.196.800	34.197.000
47		1903B	19	3	105,3	CV 508770	29.724.609	3.130.001.283	62.600.026	300.410.292	3.493.011.600	33.172.000
48		1904B	19	2	74,8	CV 508771	31.013.894	2.319.839.293	46.396.786	223.040.722	2.589.276.800	34.616.000
49		1905B	19	2	74,9	CV 508772	31.013.894	2.322.940.682	46.458.814	223.338.904	2.592.738.400	34.616.000
50		1906B	19	3	102,7	CV 508773	30.933.537	3.176.874.265	63.537.485	305.408.450	3.545.820.200	34.526.000
51		1907B	19	2	75,7	CV 508774	29.991.573	2.270.362.065	45.407.241	217.985.393	2.533.754.700	33.471.000
52		1908B	19	2	75,8	CV 508775	29.991.573	2.273.361.223	45.467.224	218.273.353	2.537.101.800	33.471.000
53		1909B	19	3	85	CV 508776	9.991.573	2.549.283.693	50.985.674	244.765.633	2.845.035.000	33.471.000

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m ²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m ²) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m ²) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)
54	HH02	1910B	19	2	69	CV 508777	29.961.216	2.067.323.884	41.346.478	198.482.638	2.307.153.000	33.437.000
55		1911B	19	2	69,4	CV 508778	29.961.216	2.079.308.371	1.586.167	199.633.262	2.320.527.800	33.437.000
56		2001B	20	2	67,1	CV 508779	30.821.448	2.068.119.175	41.362.384	198.789.334	2.308.240.000	34.400.000
57		2002B	20	3	94,3	CV 508780	30.038.413	2.832.622.299	56.652.446	271.987.571	3.161.218.900	33.523.000
58		2003B	20	3	105,5	CV 508781	29.141.091	3.074.385.108	61.487.702	294.824.762	3.430.649.000	32.518.000
59		2004B	20	2	74,9	CV 508782	0.835.734	2.309.596.471	46.191.929	222.004.483	2.577.758.400	34.416.000
60		2005B	20	2	74,8	CV 508783	30.835.734	2.306.512.898	46.130.258	221.708.082	2.574.316.800	34.416.000
61		2006B	20	3	102,8	CV 508784	30.325.913	3.117.503.805	62.350.076	299.459.448	3.479.266.000	33.845.000
62		2007B	20	2	75,9	CV 508785	29.818.770	2.263.244.616	5.264.892	217.249.736	2.525.724.300	33.277.000
63		2008B	20	2	75,7	CV 508786	9.818.770	2.257.280.862	5.145.617	216.677.273	2.519.068.900	33.277.000
64		2009B	20	3	84,8	CV 508787	29.818.770	2.528.631.666	0.572.633	242.724.343	2.821.889.600	33.277.000
65		2010B	20	2	69,2	CV 508788	29.789.305	2.061.419.931	1.228.399	197.868.330	2.300.484.800	33.244.000
66		2011B	20	2	69,5	CV 508789	29.789.305	2.070.356.722	41.407.134	198.726.141	2.310.458.000	33.244.000
67	HH03	1803A	18	2	74,6	CV 508792	30.107.163	2.245.994.323	4.919.886	215.645.791	2.506.560.000	33.600.000
68		1804A	18	2	74,3	CV 508793	30.107.163	2.236.962.174	44.739.243	214.778.583	2.496.480.000	33.600.000
69		1805A	18	3	89,8	CV 508794	32.995.555	2.963.000.871	59.260.017	285.522.112	3.307.783.000	36.835.000
70		1806A	18	2	52,7	CV 508796	29.108.055	1.533.994.517	30.679.890	147.074.292	1.711.748.700	32.481.000
71		1807A	18	2	62,9	CV 508799	29.108.055	1.830.896.682	36.617.934	175.540.284	2.043.054.900	32.481.000
72		1808A	18	2	73,2	CV 508800	29.108.055	2.130.709.652	42.614.193	204.285.355	2.377.609.200	32.481.000
73		1809A	18	3	95,1	CV 337601	28.262.520	2.687.765.618	53.755.312	257.362.470	2.998.883.400	31.534.000
74		1903A	19	2	74,2	CV 337604	29.839.305	2.214.076.458	4.281.529	212.502.013	2.470.860.000	33.300.000

STT	Tòa nhà	Căn hộ	Tầng	Số phòng ngủ	Diện tích (m²)	Số GCNQSD	Đơn giá (đồng/m2) (đã bao gồm tiền sử dụng đất)	Giá bán (đồng) (đã bao gồm tiền sử dụng đất, chưa gồm kinh phí bảo trì và thuế GTGT)	Kinh phí bảo trì (đồng)	Thuế GTGT (đồng)	Giá bán khởi điểm (đồng) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)	Đơn giá khởi điểm (đồng/m2) (đã bao gồm thuế GTGT và kinh phí bảo trì)
75	HH03	1904A	19	2	74,4	CV 337605	29.839.305	2.220.044.319	4.400.886	213.074.795	2.477.520.000	33.300.000
76		1905A	19	3	89,7	CV 337606	32.995.555	2.959.701.316	9.194.026	285.204.158	3.304.099.500	36.835.000
77		1906A	19	2	52,6	CV 337607	28.849.127	1.517.464.069	30.349.281	145.433.250	1.693.246.600	32.191.000
78		1908A	19	2	73,1	CV 337609	28.849.127	2.108.871.168	2.177.423	202.113.509	2.353.162.100	32.191.000
79		1909A	19	3	94,6	CV 337610	28.011.627	2.649.899.894	2.997.998	253.635.908	2.956.533.800	31.253.000
80		2004A	20	2	74,6	CV 337611	29.482.163	2.199.369.323	3.987.386	210.983.291	2.454.340.000	32.900.000
81		2005A	20	3	89,9	CV 337612	32.250.020	2.899.276.766	57.985.535	279.137.699	3.236.400.000	36.000.000
82		2006A	20	2	53	CV 337613	28.503.591	1.510.690.327	30.213.807	144.707.867	1.685.612.000	31.804.000
83		2008A	20	2	73,2	CV 337614	28.503.591	2.086.462.866	41.729.257	199.860.676	2.328.052.800	31.804.000
84		1801B	18	3	103,2	CV 337615	31.267.877	3.226.844.884	64.536.898	310.298.218	3.601.680.000	34.900.000
85		1802B	18	3	95,6	CV 337616	31.510.734	3.012.426.164	60.248.523	289.768.513	3.362.443.200	35.172.000
86		1803B	18	2	74,5	CV 337617	28.516.984	2.124.515.303	42.490.306	203.509.891	2.370.515.500	31.819.000
87		1804B	18	2	73,8	CV 337618	28.516.984	2.104.553.414	42.091.068	201.597.718	2.348.242.200	31.819.000
88		1805B	18	3	89,8	CV 337619	28.516.984	2.560.825.157	51.216.503	245.304.540	2.857.346.200	31.819.000
89		1809B	18	3	95,1	CV 337623	28.262.520	2.687.765.618	53.755.312	257.362.470	2.998.883.400	31.534.000
90		2008B	20	2	73,2	CV 337634	27.935.734	2.044.895.724	40.897.914	195.703.962	2.281.497.600	31.168.000
Tổng cộng					7.244,10			218.887.851.010	4.377.757.020	21.021.804.698	244.287.000.900	

Ghi chú: Giá bán chưa bao gồm các khoản thuế, phí và lệ phí trước bạ theo quy định của nhà nước liên quan đến chuyển đổi quyền sở hữu tài sản.

